**Superior Court of Washington, County of _____**
**Tòa Thượng Thẩm Tiểu Bang Washington, Quận _____**

| | |
|---|---|
| In re the marriage / domestic partnership of:<br>Về cuộc hôn nhân / quan hệ bạn đời của:<br><br>Petitioner *(person who started this case)*:<br>Nguyên Đơn *(người đã bắt đầu vụ kiện này)*:<br><br>_____<br><br>And Respondent *(other spouse / partner)*:<br>Và Bị Đơn *(người phối ngẫu / bạn đời khác)*:<br><br>_____ | No. _____<br>Số _____<br><br>Immediate Restraining Order (Ex Parte) and Hearing Notice<br>(TPROTSC / ORTSC)<br>Án Lệnh Ngăn Cấm Ngay Lập Tức (Từ Một Phía) và Thông Báo Phiên Tòa<br>(TPROTSC / ORTSC)<br><br>[x] Clerk's action required: 2, 15<br>[x] Lục sự cần hành sự: 2, 15 |

# Immediate Restraining Order (Ex Parte) and Hearing Notice
# Án Lệnh Ngăn Cấm Ngay Lập Tức (Từ Một Phía) và Thông Báo Phiên Tòa

***Use this form*** *in marriage/domestic partner cases only. For other cases, use FL Parentage 322, FL Non-Parent 422, or FL Modify 622, depending on the type of case.*
***Sử dụng mẫu đơn này*** *chỉ trong các vụ kiện về hôn nhân/bạn đời sống chung. Đối với các vụ kiện khác, sử dụng FL Phụ Hệ 322, FL Không Phải Cha Mẹ 422, or FL Sửa Đổi 622, tùy thuộc vào loại vụ kiện.*

**1. This Order starts immediately and ends after the hearing listed below.**
**1. Án Lệnh này bắt đầu ngay lập tức và kết thúc sau phiên điều trần được liệt kê dưới đây.**

**2. Hearing Notice –** The court will consider extending this order and the other requests made by the protected person at a court hearing:

**2. Thông Báo Phiên Tòa –** Tòa sẽ xem xét gia hạn án lệnh này và các yêu cầu khác được lập bởi người được bảo vệ tại một phiên tòa:

on: _____ at: _____ [ ] a.m. [ ] p.m.
vào: *date* / *ngày* lúc: *time* / *thời gian* [ ] sáng [ ] chiều

at: _____, _____
lúc: *court's address* / *địa chỉ tòa* *room or department* / *phòng hoặc bộ phận*

_____
*docket / calendar* ***or*** *judge / commissioner's name*
*hồ sơ vụ kiện / lịch dương* ***hoặc*** *tên quan tòa / ủy viên*

***Warning!*** If you do not go to the hearing, the court may make orders against you without hearing your side.
***Cảnh báo!*** Nếu quý vị không đến phiên tòa, tòa có thể lập các án lệnh chống lại quý vị mà không cần phải nghe phản hồi từ phía quý vị.

**3. This Order restrains** *(name):* _____

**3. Án Lệnh này ngăn cấm** *(tên):* _____

***Warning!*** You must obey this order or you may be jailed.
***Cảnh báo!*** Quý vị phải tuân thủ án lệnh này hoặc quý vị có thể bị bỏ tù.

- Violation [of sections 6-8] of this order with actual notice of its terms is a criminal offense under Chapter 26.50 RCW and will subject a violator to arrest.
- Việc vi phạm [các phần 6-8] của án lệnh này với giấy thông báo thực sự về những điều kiện là một tội hình chiếu theo chương 26.50 RCW và sẽ làm người vi phạm bị bắt giữ.
- Violation of **any** part of this order may result in financial penalties or contempt of court.
- Việc vi phạm **bất cứ** phần nào của án lệnh này có thể dẫn đến những hình phạt về tài chánh hoặc hình phạt về tội coi thường của tòa.
- This order is enforceable in all 50 U.S. states, the District of Columbia, and U.S. territories and tribal lands *(18 U.S.C. § 2265).*
- Án lệnh này có thể bị cưỡng chế ở 50 tiểu bang của Hoa Kỳ, Quận Columbia, và các lãnh thổ cùng các vùng đất bộ lạc của Hoa Kỳ *(18 U.S.C. § 2265).*

**4. This Order protects** *(name/s):* _____

**4. Án lệnh này bảo vệ** *(các/tên):* _____

**and these children under 18 (if any):**
**và những đứa trẻ dưới 18 (nếu có):**

| Child's name<br>Tên đứa trẻ | Age<br>Tuổi | Child's name<br>Tên đứa trẻ | Age<br>Tuổi |
|---|---|---|---|
| 1. | | 4. | |
| 2. | | 5. | |
| 3. | | 6. | |

## 5. Findings
## 5. Các Phán Quyết

The court has reviewed the *Motion for Immediate Restraining Order*, supporting documents, and any other evidence considered on the record, including _____ _____.

The court finds that there would be irreparable harm as described in the *Motion* if this order is not granted.

Tòa đã xem xét *Thỉnh Nguyện Thư Án Lệnh Ngăn Cấm Ngay Lập Tức*, các văn kiện hỗ trở, và bất kỳ chứng cứ nào khác được cân nhắc trong hồ sơ, bao gồm _____ _____.

Tòa nhận thấy rằng có sự hãm hại đã không thể bù đắp như được miêu tả trong *Thỉnh Nguyện Thư* nếu án lệnh này không được ban.

[ ] *If hearing date is more than 14 days away* – There is good cause to keep this order in effect until the hearing date (which is between 14 and 28 days after this order is issued) because *(describe the good cause):*

[ ] *Nếu ngày phiên tòa nhiều hơn 14 ngày* – Có nguyên nhân xác đáng để giữ án lệnh này còn hiệu lực cho đến ngày phiên tòa (từ ngày 14 đến ngày 28 sau khi án lệnh này được ban hành) bởi vì *(miêu tả nguyên nhân xác đáng):*

_____

_____

[ ] Other findings:

[ ] Các phán quyết khác: _____

_____

_____

- **Court Orders to the Restrained Person listed in 3:**
- **Các Án Lệnh Tòa đối với Người Bị Ngăn Cấm được liệt kê trong 3:**

## 6. Do not disturb
## 6. Không làm phiền

[ ] No request made.
[ ] Không có yêu cầu.

[ ] Request denied.
[ ] Yêu cầu bị từ chối.

[ ] The Restrained Person must not disturb the peace of the Protected Person or of any child listed in 4.

[ ] Người Bị Ngăn Cấm không làm phiền sự yên bình của Người Được Bảo Vệ hoặc sự yên bình của bất kỳ đứa trẻ nào được liệt kê trong 4.

## 7. Stay away
## 7. Tránh xa

[ ] No request made.
[ ] Không có yêu cầu.

[ ] Request denied.
[ ] Yêu cầu bị từ chối.

[ ] The Restrained Person must not go onto the grounds of or enter the Protected Person's home, workplace, or school, and the daycare or school of any child listed in 4.
[ ] Người Bị Ngăn Cấm không được lảng vảng gần hoặc đi vào nhà, nơi làm việc hoặc trường học của Người Được Bảo Vệ, và nơi giữ trẻ ban ngày hoặc trường học của bất kỳ đứa trẻ nào được liệt kê trong 4.

[ ] The Restrained Person must not knowingly go or stay within _____ feet of the Protected Person's home, workplace, or school, or the daycare or school of any child listed in 4.
[ ] Người Bị Ngăn Cấm không được cố ý đi hoặc ở trong vòng _____ feet từ nhà, nơi làm việc, trường học của Người Được Bảo Vệ, và nơi giữ trẻ ban ngày hoặc bất cứ trường học nào của bất kỳ đứa trẻ nào được liệt kê trong 4.

## 8. Do not hurt or threaten
## 8. Không hãm hại hoặc hăm dọa

[ ] No request made.
[ ] Không có yêu cầu.

[ ] Request denied.
[ ] Yêu cầu bị từ chối.

[ ] The Restrained Person must not:
[ ] Người Bị Ngăn Cấm không được:

- Assault, harass, stalk, or molest the Protected Person or any child listed in 4; or
- Hành hung, quấy rối, săn đuổi, hoặc xâm hại Người Được Bảo Vệ hay bất kỳ đứa trẻ nào được liệt kê trong 4; hoặc
- Use, try to use, or threaten to use physical force against the Protected Person or children that would reasonably be expected to cause bodily injury.
- Sử dụng, cố gắng sử dụng, hoặc hăm dọa để sử dụng vũ lực chống lại Người Được Bảo Vệ hoặc các trẻ em được dự kiến một cách hợp lý là sẽ gây thương tích cơ thể.

## 9. Surrender weapons
## 9. Giao nộp vũ khí

[ ] Does not apply. No order entered in section 8 and no request made.
[ ] Không áp dụng. Không có án lệnh nào được ghi nhập trong phần 8 và không có yêu cầu nào được đưa ra.

[ ] Request denied and surrender of weapons not required.
[ ] Yêu cầu bị từ chối và không yêu cầu giao nộp vũ khí.

[ ] The Restrained Person must follow the ***Order to Surrender Weapons Issued Without Notice*** (form All Cases 2-030) signed by the court and filed separately.
[ ] Người Bị Ngăn Cấm phải thực hiện theo ***Án Lệnh Giao Nộp Vũ Khí Không Cần Thông Báo*** (mẫu đơn Tất Cả Mọi Vụ Kiện 2-030) do tòa ký và được nộp riêng.

**Findings** – The court finds irreparable injury could result if this order is not issued until the time for response has elapsed.
**Các Phán Quyết** – Tòa nhận thấy sự tổn hại đã không thể bù đắp đã có thể dẫn đến việc án lệnh này không được ban hành cho tới khi thời gian phúc đáp trôi qua thương tích không thể sửa chữa có thể dẫn đến nếu lệnh này không được ban hành cho đến khi thời gian phản hồi đã trôi qua.

## 10. Care and safety of children until the hearing
## 10. Chăm sóc và giữ an toàn cho những đứa con trong suốt phiên tòa

[ ] No request made.
[ ] Không có yêu cầu.

[ ] Request denied.
[ ] Yêu cầu bị từ chối.

[ ] The *(check one or both):* [ ] Petitioner [ ] Respondent must not take the children listed in 4 out of Washington state.
[ ] *(đánh dấu chọn một hoặc cả hai):* [ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn không được dẫn những đứa con được liệt kê trong 4 ra ngoài Tiểu Bang Washington.

[ ] Until the hearing, the children listed in 4 will live with the *(check one):*
[ ] Cho tới khi có phiên tòa, những đứa trẻ được liệt kê trong 4 sẽ sống với *(đánh dấu chọn một):*
[ ] Petitioner [ ] Respondent.
[ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn.

[ ] Other:
[ ] Khác: _____

_____

_____

## 11. Protect property
## 11. Bảo vệ tài sản

[ ] No request made.
[ ] Không có yêu cầu.

[ ] Request denied.
[ ] Yêu cầu bị từ chối.

[ ] The *(check one or both):* [ ] Petitioner [ ] Respondent must not move, take, hide, damage, borrow against, sell or try to sell, or get rid of any property, unless it is a usual business practice or to pay for basic needs. Both spouses/domestic partners must notify the other about any expenses that are out of the ordinary.
[ ] *(đánh dấu chọn một hoặc cả hai):* [ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn không được di dời, lấy, che giấu, mượn, bán hoặc cố gắng bán, hoặc tống khứ bất kỳ tài sản nào, ngoại trừ đó là một thông lệ kinh doanh hoặc để chi trả cho những thứ cần thiết cơ bản. Cả người phối ngẫu/người bạn đời sống chung đều phải thông báo cho bên kia biết về bất kỳ khoản chi phí nào mà khác thường.

## 12. Do not change insurance
## 12. Không thay đổi bảo hiểm

[ ] No request made.
[ ] Không có yêu cầu.

[ ] Request denied.
[ ] Yêu cầu bị từ chối.

[ ] The *(check one or both):* [ ] Petitioner [ ] Respondent must not make changes to any medical, health, life, property, or auto insurance policy that covers either spouse/domestic partner or any child named in 4. That means s/he must not transfer, cancel, borrow against, let expire, or change the beneficiary of any policy.
[ ] The *(đánh dấu chọn một):* [ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn không được thực hiện bất cứ thay đổi nào đối với hợp đồng bảo hiểm y tế, sức khỏe, cuộc sống, tài sản, hoặc bảo hiểm xe nào mà bao trả hoặc người phối ngẫu/người bạn đời sống chung của tôi hoặc bất kỳ đứa trẻ nào được liệt kê trong 4. Điều đó có nghĩa anh/cô ấy không được chuyển nhượng, hủy, cầm cố để mượn tiền, để hết hạn, hoặc thay đổi người thụ hưởng của bất cứ hợp đồng nào.

## 13. Bond
## 13. Tiền thế chân

[ ] No bond or security is required.
[ ] Không yêu cầu tiền thế chân hoặc tiền bảo chứng.

[ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn phải nộp một khoản tiền thế chân hoặc lập tiền bảo chứng.
*Số Tiền:* $_____
[ ] [ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn phải nộp một khoản tiền thế chân hoặc lập tiền bảo chứng.
*Số Tiền:* $_____

**14. Other immediate orders**
**14. Các án lệnh ngay cấp thời**

[ ] Does not apply.
[ ] Không áp dụng.

[ ] _____

_____

[ ] _____

_____

**15. To the Clerk:** Provide a copy of this order and the *Law Enforcement Information Sheet* to the agency listed below within one court day. The law enforcement agency must enter this order into the state's database.

**15. Gửi Lục Sự:** Cung cấp một bản sao của Án Lệnh này và *Bản Thông Tin Cho Cơ Quan Công Lực* cho cơ quan được liệt kê dưới đây trong vòng một ngày hầu tòa. Cơ quan công lực phải ghi nhập Án Lệnh này vào hệ thống dữ liệu của tiểu bang.

Name of law enforcement agency where the protected person lives:
Tên của cơ quan công lực nơi Người Được Bảo Vệ cư ngụ:

_____

**Ordered.**
**Được lệnh.**

| _____ | | ▶ _____ |
|---|---|---|
| *Date*<br>*Ngày* | *Time*<br>*Thời gian* | *Judge or Commissioner*<br>*Quan Tòa hay Ủy Viên* |

Presented by: [ ] Petitioner [ ] Respondent
Được trình bởi: [ ] Nguyên Đơn [ ] Bị Đơn

| ▶ _____ | _____ | _____ |
|---|---|---|
| *Sign here*<br>*Ký vào đây* | *Print name (if lawyer, also list WSBA #)*<br>*Viết chữ in họ và tên (nếu là luật sư, cũng liệt kê WSBA #)* | *Date*<br>*Ngày* |

**To the Protected Person:**
**Người Được Bảo Vệ:**

***Warning!*** **You must have this order served on the Restrained Person before it can be enforced.**
***Cảnh báo!*** **Quý vị phải nhờ người tống đạt án lệnh này đến Người Bị Ngăn Cấm trước khi nó có thể bị cưỡng chế.**

**You have a right to have law enforcement serve this order free of charge if restraints are ordered in sections 6, 7, 8, or 9 above.**
**Quý vị có một quyền hạn để nhờ cơ quan công lực tống đạt án lệnh này miễn phí nếu những điều ngăn cấm được ra lệnh trong các phần 6, 7, 8, hoặc 9 ở trên.**

1. Fill out a *Law Enforcement Information Sheet* (form All Cases 01.0400) and give it to the clerk.
1. Điền vào một *Bảng Thông Tin Cho Cơ Quan Công Lực (* (mẫu đơn Tất Cả Mọi Vụ Kiện 01.0400) ) và đưa bảng thông tin đó cho lục sự.
2. You must have this Order, and the paperwork you filed with the court to get this Order, personally served on the Restrained Person by someone 18 or older who is not a party to this case. (Do not serve the *Law Enforcement Information Sheet* on the Restrained person – it is only for law enforcement.)
2. Quý vị phải có Án Lệnh này, và giấy tờ quý vị nộp với tòa để nhờ Án Lệnh này, được tống đạt tận tay đến Người Bị Ngăn Cấm bởi một người nào đó từ 18 tuổi trở lên là người không phải là một bên liên quan đến vụ kiện này. (Không tống đạt *Bản Thông Tin Cho Cơ Quan Công Lực* cho người Bị Ngăn Cấm – việc đó chỉ dành cho nhân viên công lực.)
3. After serving, the server fills out a *Proof of Personal Service* (FL All Family 101) and gives it to you. Then:
3. Sau khi tống đạt, người tống đạt phải điền một *Bằng Chứng Tống Đạt Tận Tay* (FL Tất Cả Mọi Gia Đình 101) và đưa bằng chứng đó cho quý vị. Tiếp theo:
   - File the original *Proof of Personal Service* with the court clerk.
   - Nộp bản gốc của *Bằng Chứng Tống Đạt Tận Tay* với lục sự tòa.
   - Give a copy of the *Proof of Personal Service* to the law enforcement agency listed above.
   - Đưa một bản sao *Bằng Chứng Tống Đạt Tận Tay* cho cơ quan công luật được liệt kê ở trên.
   - Go to the hearing.
   - Đến phiên tòa.
   - Bring proposed orders to the hearing.
   - Mang theo các án lệnh được đề xuất tới phiên điều trần.